

Số: 068/2024/IACHN/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM CỬU LONG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Cửu Long ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Cửu Long** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



HÀ THỊ THU TRANG

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

số: 1935-2023-033-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN ĐỘC LẬP
Chi nhánh Hà Nội

Ngày 14 tháng 03 năm 2024

TRẦN THỊ NHUNG

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

số: 5150-2020-033-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.311.554.064	107.739.396.920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	21.885.654.853	13.178.048.595
1. Tiền	111		6.885.654.853	13.178.048.595
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.731.445.149	35.029.512.848
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	29.314.349.510	29.818.996.375
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	62.800.000	1.743.060.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	11.061.839.166	10.195.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(6.707.543.527)	(6.727.543.527)
IV. Hàng tồn kho	140	8	38.509.460.158	58.031.736.559
1. Hàng tồn kho	141		40.109.981.718	59.571.122.311
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.600.521.560)	(1.539.385.752)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		184.993.904	1.500.098.918
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9(a)	-	102.813.618
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		184.993.904	1.397.285.300
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.270.381.558	51.330.416.740
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		57.882.878.880	49.998.173.387
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10(a)	47.117.211.966	38.916.732.713
- Nguyên giá	222		118.605.497.314	106.243.283.755
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71.488.285.348)	(67.326.551.042)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10(b)	10.765.666.914	11.081.440.674
- Nguyên giá	228		14.209.819.189	14.209.819.189
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.444.152.275)	(3.128.378.515)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		520.736.304	818.736.304
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		520.736.304	818.736.304
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		866.766.374	513.507.049
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9(b)	866.766.374	513.507.049
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		153.581.935.622	159.069.813.660

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		87.242.991.857	93.020.229.173
I. Nợ ngắn hạn	310		87.242.991.857	78.740.027.919
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	9.093.563.808	3.701.480.742
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	214.666.601	479.703.471
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	329.130.147	311.505.039
4. Phải trả người lao động	314		4.970.494.465	4.621.382.113
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	47.363.637	141.313.637
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.433.341.219	863.228.219
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16(a)	67.488.118.201	65.012.079.826
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	3.513.279.653	3.354.687.364
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		153.034.126	254.647.508
II. Nợ dài hạn	330		-	14.280.201.254
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16(b)	-	14.280.201.254
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		66.338.943.765	66.049.584.487
I. Vốn chủ sở hữu	410		66.338.943.765	66.049.584.487
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18, 19	10.283.900.000	10.283.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	14	10.283.900.000	10.283.900.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	19	41.092.203.985	30.417.315.919
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	172.912.808	10.660.867.784
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	14.789.926.972	14.687.500.784
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	19	13.144.915.784	13.134.969.969
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	19	1.645.011.188	1.552.530.815
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		153.581.935.622	159.069.813.660

NGUYỄN THẾ CHÍ
Kế toán trưởng
Ngày 14 tháng 03 năm 2024




ĐỖ NGỌC DŨNG
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	180.046.355.330	227.743.576.222
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	17.954.364
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	22	180.046.355.330	227.725.621.858
4. Giá vốn hàng bán	11	23, 31	162.073.161.047	208.307.985.888
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		17.973.194.283	19.417.635.970
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	229.583.949	371.007.482
7. Chi phí tài chính	22	25	4.657.472.483	5.237.480.942
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.588.572.914	5.076.171.994
8. Chi phí bán hàng	25	26, 31	2.736.556.283	3.333.598.172
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27, 31	9.608.486.060	9.202.508.363
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.200.263.406	2.015.055.975
11. Thu nhập khác	31	28	1.145.544.505	190.513.973
12. Chi phí khác	32	28	11.169.196	270.495
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.134.375.309	190.243.478
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.334.638.715	2.205.299.453
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	465.307.819	441.059.890
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1.869.330.896	1.764.239.563
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	17.814	16.812


NGUYỄN THẾ CHÍ
Kế toán trưởng
Ngày 14 tháng 03 năm 2024





ĐỖ NGỌC DŨNG
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		193.216.131.269	225.139.786.201
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(127.726.071.793)	(174.995.301.507)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.651.096.523)	(23.252.587.166)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.588.572.914)	(5.035.641.668)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(474.990.757)	(603.009.338)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.616.754.283	134.571.131
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.085.534.879)	(14.608.058.814)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.306.618.686	6.779.758.839
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.397.722.405)	(1.980.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.436.364	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.676.721	3.140.603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.363.609.320)	(1.976.859.397)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		142.910.987.229	184.512.196.256
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(154.616.044.090)	(179.599.027.512)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.542.585.000)	(2.159.619.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.247.641.861)	2.753.549.744
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8.695.367.505	7.556.449.186
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.178.048.595	5.628.047.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.238.753	(6.448.494)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	21.885.654.853	13.178.048.595


NGUYỄN THẾ CHÍ
Kế toán trưởng
Ngày 14 tháng 03 năm 2024


ĐỖ NGỌC DŨNG
Giám đốc